TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 444/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25/12/2024
V/v: Ly hôn; tranh chấp
nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Bằng
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng
Bà Ngô Thị Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tưởng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 538/2024/TLST-HNGĐ ngày 21/10/2024 về việc Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 505/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2024 và Quyết định hoãn phiên toà giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Đỗ Văn D**, sinh năm 1990; địa chỉ đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn D, xã P (nay là thị trấn P), huyện K, tỉnh Hải Dương; hiện ở Đài Loan.

Người được nguyên đơn uỷ quyền giao nhận văn bản: Ông Nguyễn Ngọc T; địa chỉ: Số H đường N, phường C, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị **Tô Thị L**, sinh năm 1990; địa chỉ đăng ký thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn D, xã P (nay là thị trấn P), huyện K, tỉnh Hải Dương; hiện ở Tiểu Vương quốc D.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị C, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn D, xã P (nay là thị trấn P), huyện K, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, giấy uỷ quyền, đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, nguyên đơn là anh Đỗ Văn D và người đại diện là anh Nguyễn Ngọc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: A và chị L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 04/01/2013 tại UBND xã P (nay là thị trấn P), huyện K, tỉnh Hải Dương. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng về sau nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2016 và 2018, chị L và anh D lần lượt đi Đài Loan lao động, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do bất động quan điểm trong việc chăm sóc con cái, chi tiêu gia đình, vợ chồng không có tiếng nói chung. Mặc dù hai bên đã cố gắng hoà giải, hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả. Nay anh D xác định tình cảm vợ chồng không còn, không còn đời sống chung vợ chồng nên đề nghị Toà án giải quyết cho anh D ly hôn chị L.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Đỗ Quý D1 sinh ngày 04/5/2015, hiện đang ở với bà nội là bà C. Khi ly hôn anh D đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng nuôi con đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà C chăm sóc thay trong thời gian anh D không Việt Nam. Anh T đã thông báo cho anh D việc Toà án giải thích rằng cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi con của chung nhưng anh D vẫn tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh Duy đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt, uỷ quyền cho anh T là người đại diện giao nhận các văn bản với Toà án. Anh T đồng ý nhận uỷ quyền của anh D, cam kết thực hiện đúng nội dung uỷ quyền.

Tại văn bản ý kiến, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị C trình bày:

Bà là mẹ của anh D. Bà được biết hiện anh D, chị L đang làm thủ tục ly hôn. Anh D2 và chị L có 01 con chung là Đỗ Quý D1 sinh ngày 04/5/2015, hiện đang ở với bà C. Anh Duy đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và uỷ quyền cho bà C chăm sóc cháu D1 trong thời gian anh D2 không ở Việt Nam thì bà C đồng ý, không yêu cầu giải quyết về chi phí chăm sóc. Bà C đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Tại các biên bản lấy lời khai, ông Tô Văn Đ trình bày:

Ông là bố của chị L, anh D2 là chồng của chị L. Sau khi kết hôn thì khoảng năm 2016 chị L đi Đài Loan lao động, 01 năm sau thì anh D2 cũng đi Đài Loan nhưng vợ chồng không chung sống với nhau. Khoảng 04 năm sau chị L về Việt Nam, đi Singapore rồi lại đi Dubai đến nay chưa về. Theo ông Đ được biết thì anh D2 và chị L không có tiếng nói chung nên mới bàn đến chuyện ly hôn. Ông Đ chỉ biết hiện nay chị L đang ở D còn địa chỉ cụ thể thì ông không rõ nhưng chị L vẫn

thường xuyên liên hệ với gia đình nên ông Đ đồng ý nhận các văn bản của Toà án và thông báo cho chị L. Quan điểm của chị L là đồng ý ly hôn và đồng ý giao con chung cho anh D2 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại Công văn số 27050/QLXNC-P3 ngày 12/11/2024, công văn số 2594/QLXNC ngày 07/11/2024, Cục Q – Bộ C1 và Phòng Q1 – Công an tỉnh H cung cấp chị L xuất cảnh lần gần nhất ngày 28/10/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên tòa:

- Các đương sự đều vắng mặt.

- Quan điểm của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương: Về việc tuân theo pháp luật, từ khi thụ lý đến phiên toà, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng quy định của pháp luật, xử cho anh D2 ly hôn chị L; giao con chung cho anh D2 nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà C chăm sóc thay trong thời gian anh D2 ở nước ngoài. Ghi nhận sự tự nguyện của anh D2 về việc không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con. Anh Duy phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm (đã nộp).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Anh Duy đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, con chung với chị L. Anh Duy, chị L đăng ký thường trú tại tỉnh Hải Dương nhưng hiện đều đang ở nước ngoài. Do đó căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm d khoản 1 Điều 469 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về tính hợp pháp của văn bản: Các văn bản của anh D2 ở nước ngoài lập bằng tiếng Việt, có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam ở nước ngoài nên công nhận các văn bản này theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 478 BLTTDS.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đề nghị giải quyết vắng mặt; bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227; Điều 228 BLTTDS, xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Duy và chị L tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên là hôn nhân

hợp pháp. Anh D2 cho rằng vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong việc chăm sóc con, chi tiêu gia đình; ông Đ bố chị L trình bày anh D2 và chị L không có tiếng nói chung nên thống nhất ly hôn. Xét thấy anh D2 và chị L ly thân đã lâu, không ai quan tâm đến ai, mâu thuẫn vợ chồng rơi vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình (Luật HNGĐ), cần chấp nhận cho anh D2 ly hôn chị L.

[3] Về quan hệ con chung: Anh D2 và chị L có 01 con chung là Đỗ Quý D1 sinh ngày 04/5/2015, hiện đang ở với bà C. Anh Duy đề nghị được nuôi dưỡng con chung thì chị L cũng đồng ý. Trên cơ sở đề nghị của các bên, nguyện vọng của con chung và để đảo bảo quyền lợi mọi mặt của con chung, căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ, cần chấp nhận giao cho anh D2 có quyền được trực tiếp nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành. Anh D2 đã được giải thích rằng việc cấp dưỡng là để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của con chung nhưng anh D2 vẫn tự nguyện không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con nên cần ghi nhận. Trong thời gian anh D2 ở Đài Loan thì tạm giao cháu D1 cho bà C chăm sóc thay cho đến khi anh D2 về Việt Nam; chi phí chăm sóc do các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Duy không yêu cầu nên HĐXX không xem xét, giải quyết. Chị L không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên sau này nếu chị L yêu cầu giải quyết thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, anh D2 là nguyên đơn yêu cầu ly hôn nên phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm d khoản 1 Điều 469, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 4 Điều 147, Điều 235, Điều 273, điểm c khoản 2 Điều 478, khoản 1, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Đỗ Văn D.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Đỗ Văn D ly hôn chị Tô Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung Đỗ Quý D1 sinh ngày 04/5/2015 cho anh Đỗ Văn D trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành và tạm giao cho bà Trần Thị

C chăm sóc thay trong thời gian anh D không ở Việt Nam. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đỗ Văn D về việc không yêu cầu chị Tô Thị L cấp dưỡng nuôi con.

Chị Tô Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Đỗ Văn D phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, đối trừ với 300.000 đồng tiền tạm ứng do anh Nguyễn Ngọc T nộp thay tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương ngày 21/10/2024 theo biên lai ký hiệu BLTU/23, số 0005249; anh D đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày; nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND TT. P, huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Hải Bằng